

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 08/2025/DS-PT

Ngày 30/7/2025

Về “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Lê Văn Thường, bà Võ Thị Ngọc Dung

- Thư ký phiên tòa: bà Võ Thị Nhị Tứ

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Thế Vinh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 7 năm 2025, mở phiên tòa công khai tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 37/2005/TLPT-DS ngày 05/02/2025 về “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu*” do Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2024/DS-ST ngày 27/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là TAND thành phố Đà Nẵng) bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2025/QĐ-PT ngày 14/7/2025 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, giữa:

Nguyên đơn:

1. cụ **Nguyễn Đình H**, sinh năm 1954; địa chỉ: **H K đường T, tổ I, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay là H11/13 K đường T, tổ I, phường A, thành phố Đà Nẵng)**, có mặt.

2. cụ **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1937; địa chỉ: **số D, T, tổ I, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay là nhà số D, đường T, tổ I, phường A, thành phố Đà Nẵng)**, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ T:

- ông **Nguyễn Cửu L**, sinh năm 1959; địa chỉ: **Tổ E, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng (nay là tổ E, phường T, thành phố Đà Nẵng)**, có mặt.

- ông **Nguyễn Trọng P**, sinh năm 1955; địa chỉ: **6 Bà T, phường X, thành phố H (nay là 6/131 Bà T, phường V, thành phố H)**, có mặt.

3. cụ **Nguyễn S (chết)**.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn S gồm:

3.1. bà **Huỳnh Thị Thu C**, sinh năm 1954; địa chỉ: **Tổ B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay là Tổ B, phường A, thành phố Đà Nẵng)**, vắng mặt.

3.2. bà Lê Thị K, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ A, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng (nay là Tổ A, phường T, Tp Đà Nẵng), vắng mặt.

3.3. ông Nguyễn Huỳnh Đình V1, sinh năm 1978; địa chỉ: Kiệt E, Hẻm C, đường T, Tổ D, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay thuộc phường A, TP Đà Nẵng), vắng mặt.

3.4. ông Nguyễn Huỳnh Đình Đ, sinh năm 1979;

3.5. ông Nguyễn Huỳnh Đình Q, sinh năm 1980;

3.6. ông Nguyễn Huỳnh Đình B, sinh năm 1983;

Cùng địa chỉ: Tổ B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay thuộc phường A, Tp Đà Nẵng); đều vắng mặt.

3.7. bà Nguyễn Thị Minh H1, sinh năm 1991; địa chỉ: K, Ô, phường N, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay thuộc phường H, Tp Đà Nẵng), vắng mặt.

4. cụ Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ C, khối phố B, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng (nay thuộc phường N, Tp Đà Nẵng), vắng mặt.

Các cụ T, Đ1 ủy quyền cho cụ Nguyễn Đình H, cụ Nguyễn Đình H ủy quyền cho bà Lê Thị Q1, sinh năm 1997 và bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1997, cùng địa chỉ: H K402 T, Tổ I, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay thuộc phường A, Tp Đà Nẵng), bà Q1 vắng mặt, bà M có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ Nguyễn Đình H: Luật sư Lê Võ Thanh H2 - Văn phòng L3, Đoàn luật sư thành phố Đ; địa chỉ: B, Đường B, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay thuộc phường H, Tp Đà Nẵng), có mặt.

Bị đơn: cụ Lê Thị Q2, sinh năm 1934; địa chỉ: Tổ D, khối T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc phường H, Tp Đà Nẵng), vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam (người kế thừa là UBND phường H, Tp Đà Nẵng); địa chỉ: số E, đường H, phường H, Tp Đà Nẵng). Đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn Thành N có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

2. bà Nguyễn Thị K1; địa chỉ: Tổ I, khối T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc phường H, Tp Đà Nẵng), vắng mặt.

3. ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1978;

4. bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Tổ D, khối T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc phường H, Tp Đà Nẵng); đều vắng mặt.

5. bà Nguyễn Thị M1, địa chỉ: 7 N, tổ C, khối phố S, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc phường H, Tp Đà Nẵng), vắng mặt.

6. bà Lương Thị Ngọc T1, sinh năm 1980; địa chỉ: nhà số A, Nhà V, Ngõ F T, Tổ A, phường M, quận C, thành phố Hà Nội (nay thuộc phường N, Tp Hà Nội), vắng mặt.

7. bà Đỗ Thị H5, sinh năm 1973 và ông Phạm Ngọc Á, sinh năm 1965; cùng địa chỉ: 1 N, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay thuộc phường T, Tp Hồ Chí Minh), vắng mặt.

8. Văn phòng C2; địa chỉ: C L, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc phường H, Tp Đà Nẵng), vắng mặt.

9. Văn phòng C3; địa chỉ: số A L, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc phường H, thành phố Đà Nẵng), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 11/6/2029 và trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn trình bày:*

Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 31, khối T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam có nguồn gốc là nhà ở của vợ chồng cố Nguyễn N1, cố Trương Thị K2 chết để lại cho các con là Nguyễn Đình H, Nguyễn Thị T, Nguyễn S, Nguyễn Thị Đ1, sử dụng đến năm 1978 thì cố K2 và các con chuyển ra sinh sống tại Đà Nẵng, nhà đất do vợ chồng cụ Nguyễn L1, cụ Lê Thị Q2 mượn ở. Sau năm 1983, cụ Nguyễn Đình H có về lại Quảng Nam làm nhà ở bên cạnh, kê khai hộ khẩu và đi làm biển, nhưng đến năm 1990, bão gió làm sập nhà nên gia đình cụ H chuyển ra Đà Nẵng sinh sống, vợ chồng cụ L1, cụ Q2 tiếp tục sử dụng nhà đất đến năm 2000 thì chính quyền cấp đất, di dời đi nơi ở do sạt lở, từ đó đến nay, cụ H thường xuyên về quản lý đất. Khi cụ H lập thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới biết cụ L1, cụ Q2 đã kê khai được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rồi lập thủ tục thừa kế cho cụ Q2, chuyển nhượng cho bà Đỗ Thị H5 và bà H5 chuyển nhượng lại cho bà Lương Thị Ngọc T1.

Nay, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu cụ Q2 và những người có liên quan trả lại quyền sử dụng thửa đất số 36, tờ bản đồ số 31, diện tích đo hiện nay là 467,3m² tại khối T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam cho các nguyên đơn; yêu cầu tuyên bố vô hiệu các giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Lê Thị Q2 với bà Đỗ Thị H5 và giữa bà Đỗ Thị H5 với bà Lương Thị Ngọc T1 liên quan đến thửa đất nêu trên; không yêu cầu giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu. Sau khi nguyên đơn cụ Nguyễn S chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Sơn V2 thống nhất với trình bày và yêu cầu của cụ Nguyễn S.

** Bị đơn cụ Lê Thị Q2 đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng, nhưng không có ý kiến phản hồi, không tham gia tố tụng.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố H xác định việc cấp Giấy chứng nhận cho vợ chồng cụ Nguyễn L1, cụ Lê Thị Q2 đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 31 đúng pháp luật.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Nguyễn Thị K1, Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Thị M1, Đỗ Thị H5 đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến phản hồi, cũng như không tham gia tố tụng.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị Ngọc T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, khẳng định việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đúng pháp luật; không yêu cầu giải quyết hậu quả của*

giao dịch dân sự vô hiệu; không yêu cầu giải quyết quyền lợi liên quan đến tài sản trên đất tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2024/DS-ST ngày 27/8/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là TAND Tp Đà Nẵng) quyết định:

Căn cứ các điều 5, 26, 34, 37, 39, 92, 147, 157, 158, 165, 166, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; các điều 160, 163, 165, 182, 184, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 5, 18 Luật Đất đai năm 1987; Điều 4 Nghị định 130/HĐBT ngày 23 tháng 3 năm 1989 hướng dẫn Luật Đất đai năm 1987; các điều 100, 203 Luật Đất đai năm 2013; các điều 26, 137, 236 Luật Đất đai năm 2024; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn **Nguyễn Đình H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn S** (do các ông, bà: **Huỳnh Thị Thu C, Lê Thị K, Nguyễn Huỳnh Đình V1, Nguyễn Huỳnh Đình Đ, Nguyễn Huỳnh Đình Q, Nguyễn Thị Minh H1** kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng) về việc buộc bà **Lê Thị Q2** phải trả lại cho các nguyên đơn thửa đất số 36, tờ bản đồ số 21, diện tích 463m² (thực tế 467,3m²), tại **khô T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam** và yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà **Lê Thị Q2** với bà **Đỗ Thị H5** ký kết, công chứng tại **Văn phòng C4** (nay là **Văn phòng C3**) ngày 01 tháng 6 năm 2017 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà **Đỗ Thị H5**, ông **Phạm Ngọc A** với bà **Lương Thị Ngọc T1** ký kết, công chứng tại **Văn phòng C2** ngày 16 tháng 6 năm 2018, đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 31, tại **khô T, xã C, Tp H, tỉnh Quảng Nam** vô hiệu.

2. Không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố H cấp cho hộ bà **Lê Thị Q2** ngày 01 tháng 8 năm 2017 đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 31, tại **khô T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam**.

3. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

Án phí dân sự sơ thẩm: miễn án phí cho các nguyên đơn.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 72.000.000 (bảy mươi hai triệu) đồng, các nguyên đơn **Nguyễn Đình H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Đ1** và ông **Nguyễn S** (do những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng thực hiện) phải chịu và đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 06/9/2024 nguyên đơn cụ **Nguyễn Đình H** kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn cụ **H** giữ nguyên kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phía nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại thửa đất số 36, tờ bản đồ số 31, tại **khối phố T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam** (nay thuộc **phường H**), nhưng tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn khẳng định không đăng ký, kê khai qua các thời kỳ thực hiện các chính sách đất đai của Nhà nước và không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng như không có bất cứ giấy tờ về nhà ở gắn liền quyền sử dụng thửa đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, Điều 137 Luật Đất đai năm 2024. Tài liệu, chứng cứ do cơ quan có thẩm quyền cung cấp cho thấy thửa đất số 36, tờ bản đồ số 31 hiện nay có nguồn gốc là thửa đất số 259, tờ bản đồ số 3, diện tích 796m² theo hồ sơ đăng ký kê khai theo Quyết định số 201/QĐ-CP ngày 01/7/1980 của Chính phủ do cụ **Nguyễn L1** và cụ **Hồ Thị Đ2** đăng ký, kê khai; theo hồ sơ đăng ký kê khai theo Nghị định số 64/CP ngày ngày 27/9/1993 của Chính phủ là thửa đất số 339, tờ bản đồ số 3, diện tích 509m², loại đất bằng chưa sử dụng do Nhà nước quản lý; theo hồ sơ hệ tọa độ VN2000 là thửa số 36, tờ bản đồ số 31, diện tích 5321m², loại đất trồng cây lâu năm do **Ủy ban nhân dân phường C, thành phố H** quản lý (bút lục 132). Ngày 01 tháng 8 năm 2017, **Ủy ban nhân dân thành phố H** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ **Lê Thị Q2** đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 31, diện tích 463m² (đất ở đô thị 329m², đất trồng cây lâu năm 134m²), nguồn gốc là công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với diện tích 329m² và công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với diện tích 134m².

[2] Các nguyên đơn cho rằng diện tích đất hiện nay phía nguyên đơn đòi bị đơn trả có nguồn gốc là nhà ở của vợ chồng có **Nguyễn N1**, có **Trương Thị K2** từ trước năm 1975 và xuất trình *Sổ nhân khẩu thường trú trong hộ* được cơ quan có thẩm quyền **thị xã H, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng** cấp trong giai đoạn từ

30/7/1987 đến 01/6/1989 và bản sao *Chứng minh nhân dân* của cụ H, cụ N2 thể hiện thông tin nguyên quán là xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (bút lục 05 - 14). Xét, các tài liệu này chỉ có cơ sở chứng minh vợ chồng cụ H, cố Trương Thị K2 và các con cụ H có thời gian sinh sống tại xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam mà không có giá trị chứng minh gia đình cụ H (cụ H, mẹ cụ H, vợ và các con cụ H) đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng diện tích đất hiện nay nguyên đơn đòi bị đơn trả và đối với đất tranh chấp; *Sổ nhân khẩu thường trú trong hộ* và bản sao *Chứng minh nhân dân* trên không phải một trong các loại giấy tờ theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đất đai năm 2013 và Điều 137 Luật Đất đai năm 2024 để chứng minh phía nguyên đơn có quyền sử dụng hợp pháp thửa đất tranh chấp.

[3] Trong quá trình tố tụng, các nguyên đơn xác định đã cho bị đơn mượn đất ở từ năm 1978, nhưng không có giấy tờ gì chứng minh giữa hai bên có giao dịch cho mượn đất. Mặt khác, các nguyên đơn cũng khẳng định vợ chồng cụ L1, cụ Q2 ở trên đất từ năm 1978 đến năm 2000; cụ Nguyễn Đình H có về dựng nhà tranh ở tạm bên cạnh nhà cụ L1, cụ Q2 năm 1983 đến năm 1990 thì bị lốc, bão giạt sập (bút lục 01, 22 - 49); cụ Nguyễn Thị N2 (vợ cụ H) trình bày “trước đó tôi sống ở gần nhà ông H, và tôi biết ngôi nhà này của ông T2 hay ông xã Trọng gì đó. Sau năm 1984, tôi lấy ông H và ra Đà Nẵng sinh sống” (bút lục 27). Những người làm chứng là cụ Phạm L2, cụ Trần Đ3 (bl 28), cụ Trương Đình C1 (bl 16) chỉ xác nhận cụ Nguyễn Đình H có cư trú, tham gia công tác tại xã C và diện tích đất có nguồn gốc là của cố T2 (còn gọi là cố N1, cha ruột cụ H). Tại Vi bằng lập ngày 14 tháng 6 năm 2022 thể hiện trong đoạn ghi âm, cụ Lê Thị Q2 thừa nhận đất có nguồn gốc của cha mẹ cụ H, nhưng cho rằng “cha mẹ chú bỏ đi thì tui vô tui ở là quyền của tui” (bl 213) và “tui không tranh chấp của ai mà nói hết tron. Đất đai tui ở bốn năm chục năm ni là quyền của tui rồi...tui ở từ hồi độc lập tới chừ...” (bl 215). Người làm chứng khác là cụ Lê Thị T3 (bl 215 - 216) chỉ xác nhận đất có nguồn gốc là nhà của cố Hai N3 (cha ruột của các nguyên đơn).

[4] Với các tài liệu, chứng cứ nêu trên, cấp phúc thẩm xét thấy có cơ sở xác định diện tích đất hiện tranh chấp có liên quan đến nơi ở của vợ chồng cố Nhân, cố Kinh trước năm 1975; cố Nhân chết và sau năm 1975 thì cố K2 và các con bỏ không sử dụng đất và phía bị đơn đến sử dụng, kê khai, đăng ký theo Quyết định 201/QĐ-CP ngày 01/7/1980 của Chính phủ, năm 2000 bị đơn được chính quyền cấp đất ở nơi khác do đất lúc này bị sạt lở; việc gia đình cụ H có về làm nhà tranh ở tạm trên đất từ năm 1983 đến năm 1990 là thời điểm đất đai thuộc quyền quản lý, sử dụng, sở hữu của nhà nước theo quy định của Luật Đất đai năm 1987 nên gia đình cụ H cũng không được công nhận có quyền sử dụng hợp pháp đất hiện tranh chấp; trên đất không còn tài sản gì của phía nguyên đơn và phía nguyên đơn không sử dụng đất ít nhất từ năm 1990; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn yêu cầu cụ Lê Thị

Q2 trả lại các nguyên đơn thửa đất số 36, tờ bản đồ số 21, tại khối T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi đất của các nguyên đơn nên không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn yêu cầu tuyên bố các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Lê Thị Q2 với bà Đỗ Thị H5 và giữa vợ chồng bà Đỗ Thị H5 với bà Lương Thị Ngọc T1 vô hiệu cũng như không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố H cấp cho hộ bà Lê Thị Q2 ngày 01/8/2017 đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 31 là đúng pháp luật. Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn cụ Nguyễn Đình H, giữ nguyên bản án sơ thẩm; cụ H là người cao tuổi đã có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 53/2024/DS-ST ngày 27/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là TAND thành phố Đà Nẵng).

Về án phí dân sự phúc thẩm: cụ Nguyễn Đình H được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra II-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;
- Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Kim Nhân